

**NỘI DUNG ÔN TẬP GIỮA KÌ I – LỚP 6
MÔN HỌC TIẾNG HÀN
NĂM HỌC 2022-2023**

1. Nguyên âm (21)

ㅏ	ㅑ	ㅓ	ㅕ	ㅗ	ㅛ	ㅜ	ㅠ	ㅡ	ㅣ
a	ya	o	yo	ô	yô	u	yu	ư	i

ㅛ	ㅝ	ㅞ	ㅟ	ㅘ	ㅙ	ㅚ	ㅜ	ㅠ	ㅡ
e/ê	ye/yê	ê	yê	oa	uơ	uê	uê	uê	uy

2. Phụ âm (19)

ㄱ	ㄴ	ㄷ	ㄹ	ㅁ	ㅂ	ㅅ	ㅈ	ㅇ	ㅎ
c/k	n	t/d	r/l	m	p/b	s	ch	-/ng	h

ㅋ	ㅌ	ㅍ	ㅊ
kh	th	ch'	ph

ㄸ	ㅌ	ㅍ	ㅊ	ㅈ
cc/kk	tt	pp	ss	cch

3. Luyện đọc từ cơ bản và học thuộc nghĩa.

아이		Em bé	시계		Đồng hồ
우유		Sữa	모자		Cái mũ
바지		Cái quần	아버지		Bố
치마		Cái váy	어머니		Mẹ
돼지		Con lợn	카메라		Máy ảnh

4. Phụ âm cuối (patchim)

(1) ㄴ : n

(2) ㅁ : m

BÀI 2: Nghe và chọn đáp án đúng.

6. / ka /

- ① 나 ② 무 ③ 가 ④ 서

7. / thu /

- ① 타 ② 태 ③ 티 ④ 투

8. / e-ki/

- ① 아우 ② 애기 ③ 아이 ④ 오이

9. /mô-cha/

- ① 버스 ② 다리 ③ 모자 ④ 차

10. / a-po-chi/

- ① 어머니 ② 오빠 ③ 아버지 ④ 언니

11. / nu-na/

- ① 누나 ② 기차 ③ 머리 ④ 자다

12. / tông-seng/

- ① 창문 ② 동생 ③ 시장 ④ 학생

13. / ch'ec -sang/

- ① 형 ② 그림 ③ 책상 ④ 의자

14. / sa-chin/

- ① 사진 ② 공책 ③ 주소 ④ 돼지

15. / u-ri/

- ① 아기 ② 소주 ③ 의사 ④ 우리

BÀI 3: 그림을 보고 알맞은 것에 연결하십시오.

(Nối từ đúng nghĩa với bức tranh)

16. 우유

17. 돼지

18. 모자

19. 카메라

20. 아이



BÀI 4: Lựa chọn từ có phụ âm cuối phát âm khác với những từ còn lại.

21.

① 입

② 무릎

③ 가입

④ 산

22.

① 꼭

② 곰

③ 밖

④ 국

23.

① 생강

② 공

③ 팔

④ 땅

24.

① 물

② 겨울

③ 꽃

④ 딸

25.

① 만

② 잔

③ 손

④ 입

26.

① 울다

② 술

③ 깎다

④ 달

27.

① 붓

② 발

③ 히읗

④ 꿈

BÀI 5: Dịch các câu sau sang tiếng Việt:

28. 안녕하세요?

29. 안녕히 가세요.

30. 감사합니다.
